CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG – TCI
Số: 190../QĐCBNL-TCI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026

CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Ninh Bình.

- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/06/2026 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình theo phương thức đối tác công tư
- Gói thầu B.01: Thi công xây dựng công trình cầu vượt sông Ninh Cơ
- Địa chỉ: Thôn An Phương - Xã Ninh Giang - Tỉnh Ninh Bình

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI

M.S.D.N: 0101511949-001 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - TCI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 190/QĐCBNL-TCI ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	**Phép thử các chỉ tiêu của đất**	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1
II	**Các phép thử tính chất của xi măng, clinke**	
9	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
10	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
11	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	**Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa**	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
12	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
20	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
22	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy LosAngeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
23	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
24	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
25	Xác định hàm lượng sét trong đất, cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22; BS EN 933-8:2012+A1:2015; TCVN 14134-5:2024
26	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	**Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng**	
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998
28	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
29	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
30	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	**Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng**	
31	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
32	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
33	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
34	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	**Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại**	
35	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
36	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
37	Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
VII	**Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại**	
38	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
VIII	**Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực**	
39	Kiểm tra các đặc trưng hình học	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2010
40	Diện tích gân (rãnh lõm tương đối)	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2010
41	Xác định sai lệch khối lượng trên mét dài danh nghĩa	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2010
42	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
IX	**Kiểm tra cơ lý Bentonite**	
43	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
X	**Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất**	
44	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XI	**Các thí nghiệm hiện trường**	
45	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
46	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
47	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-16.

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 190/QĐCBNL-TCI ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA-2000A	Trung Quốc	01	
2	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
3	Bàn rung bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
4	Máy thấm bê tông xi măng	HS-40	Trung Quốc	01	
5	Khuôn đúc mẫu thấm BTXM 15*15cm	-	Việt Nam	14	
6	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	03	
7	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng đ/k 150mm	-	Việt Nam	01	
8	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu đ/k 150mm	-	Việt Nam	10	
9	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	126	
10	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
11	Máy dằn vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
12	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	06	
13	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	06	
14	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
15	Bộ thiết bị Vicat	-	Trung Quốc	01	
16	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	06	
17	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
18	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
19	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo TCVN	-	Việt Nam	01	
20	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo ASTM	-	Việt Nam	01	
21	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	TA-12	Việt Nam	01	
22	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
23	Bộ chia mẫu 1inch	-	Việt Nam	01	
24	Bộ thiết bị KLTT xốp cốt liệu thô	-	Việt Nam	01	
25	Bộ thiết bị KLTT xốp cốt liệu mịn	-	Việt Nam	01	
26	Thùng đong 20L	-	Việt Nam	01	

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
27	Thùng đong 10L	-	Việt Nam	01	
28	Thùng đong 5L	-	Việt Nam	01	
29	Thùng đong 2L	-	Việt Nam	01	
30	Thùng đong 1L	-	Việt Nam	01	
31	Bộ nén dập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
32	Bộ nén dập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
33	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
34	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	
35	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
36	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Trung Quốc	01	
37	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
38	Máy nén CBR/Marshall điện tử	-	Trung Quốc	01	
39	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
40	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
41	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
42	Bộ thiết bị giới hạn chảy	N/A	Việt Nam	01	
43	Khuôn CBR	-	Việt Nam	01	
44	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	18	
45	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
46	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	02	
47	Máy thử độ bền kéo, nén uốn	WA-1000B	Trung Quốc	01	
48	Bộ gối uốn thép	-	Việt Nam	01	
49	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
50	Lưỡi cắt sắt + đá	-	Việt Nam	01	
51	Bộ thiết bị bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
52	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
53	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 90/80/75/63/60/50/40/37.5/31.5 /25/20/16/10/9.5/6.3/5/2.36/2.0/1.0 /0.425/0.14/0.1/0.09/0.045 /0.075/đáy/nắp	-	Trung Quốc	26	
54	Tủ sấy	101-4A	Trung Quốc	01	
55	Lò nung	SX_2-5-12	Trung Quốc	01	
56	Cân điện tử 30 kg	GS-HAW30	Nhật	01	

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
57	Cân điện tử 15 kg	GS-HAW15	Trung Quốc	01	
58	Cân điện tử 6200g/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
59	Nhiệt kế điện tử	WT-1	Trung Quốc	01	
60	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	01	
61	Thước kẹp điện tử	-	Trung Quốc	01	
62	Thước lá 0.5m	-	Việt Nam	01	
63	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	04	
64	Ống đong 500 ml	-	Việt Nam	04	
65	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	04	
66	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	04	
67	Ống pipet (10ml)	-	Việt Nam	01	
68	Cốc mỏ thủy tinh 1000ml	-	Việt Nam	04	
69	Hóa chất	-	Việt Nam	02	
70	Máy khoan đá gốc bằng điện	-	Trung Quốc	01	
71	Mũi khoan liền ống đường kính D50mm	-	Trung Quốc	02	
72	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	01	
73	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	01	
74	Bộ thiết bị kiểm tra Bentonite hiện trường	-	Trung Quốc	02	
75	Khay tôn 40*60*50(cm)	-	Việt Nam	25	
76	Khay nhôm 15*25*5 (cm)	-	Việt Nam	25	
77	Thùng sắt ngâm mẫu 1.5*1.5*0.33(m)	-	Việt Nam	03	
78	Bếp ga mini	-	Việt Nam	01	
79	Bộ bếp ga đôi	-	Việt Nam	01	
80	Búa cao su	-	Việt Nam	06	
81	Xe rùa	-	Việt Nam	03	
82	Xô nhựa ủ mẫu	-	Việt Nam	10	
83	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	02	
84	Búa đinh	-	Việt Nam	01	
85	Bay	-	Việt Nam	03	
86	Nivo cân bằng bọt nước	-	Việt Nam	01	
87	Bộ dụng cụ tháo, mở mẫu	-	Việt Nam	01	
88	Bộ lục giác	-	Việt Nam	01	
89	Kệ sắt để thiết bị thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
90	Bàn làm việc	-	Việt Nam	03	
91	Ghế làm việc	-	Việt Nam	03	
92	Máy in	-	Việt Nam	01	
93	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	02	
94	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	01	
95	Xe máy	-	Việt Nam	01	

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
96	Ghế nhựa thấp	-	Việt Nam	02	
97	Quạt cây	-	Việt Nam	02	
98	Điều hoà	-	Việt Nam	02	
99	Cục phát wifi	-	Việt Nam	01	
100	Bình chữa cháy + tiêu lệnh chữa cháy	-	Việt Nam	01	
101	Tủ đông	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 190/QĐCBNL-TCI ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao,ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Văn Sơn	1992	+ Kỹ sư kỹ thuật địa chất, số: 375555 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 26/08/2015. + Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CN GTVT cấp ngày 11/03/2021.	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	09 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDCT GT, số: 05.K84.23/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 28/08/2023.		
3	Đoàn Văn Lâm	1987	+ Kỹ sư xây dựng cầu đường, số: A001934 do Trường ĐH GTVT cấp ngày 10/06/2011. + Chứng nhận QL PTN, số: 14428/2017/VKH-THXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 15/08/2017. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 0039/ TNBT2025-ĐHXDHN do ĐH Xây Dựng Hà Nội cấp ngày 01/10/2025. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0178/SCTC2025 – ĐH XDHN do Trường ĐH Xây dựng cấp ngày 11/09/2025.	Thí nghiệm viên	11 năm
4	Nguyễn Chỉ Hùng	1989	+ Chứng chỉ sơ cấp thí nghiệm vật liệu xây dựng, số: 150332017 TN3 do Trường cao đẳng giao thông vận tải Miền Trung cấp ngày 20/01/2017.	Thí nghiệm viên	07 năm